

Name:

Date: Wednesday, 6 October, 2021

Unit 6 – STAND UP (Lesson 2)

I. New words (Từ mới)

							
Come in: đi vào	Go out: đi ra	Come here: lại đây	Ask a question: hỏi 1 câu hỏi	Listen: nghe	Read: đọc	Write: viết	Speak: nói

II. Structure (mẫu câu)

1. Mẫu câu mệnh lệnh

- Mệnh lệnh khẳng định

VD: *Stand up, (please)!*

- Mệnh lệnh phủ định

Don't + V (động từ)

VD: *Don't write, (please)!*

Lưu ý: Chúng ta có thể sử dụng thêm “**please**” để tăng sự lịch sự trong câu mệnh lệnh

2. Mẫu câu xin phép làm gì

May I...?

Yes, you can.

No, you can't.

VD: May I go out?

Con xin phép ra ngoài

Yes, you can.

Được mời con

No, you can't.

Không được nhé

WORKSHEET

Exercise 1: Listen and choose the correct picture



1.

2.

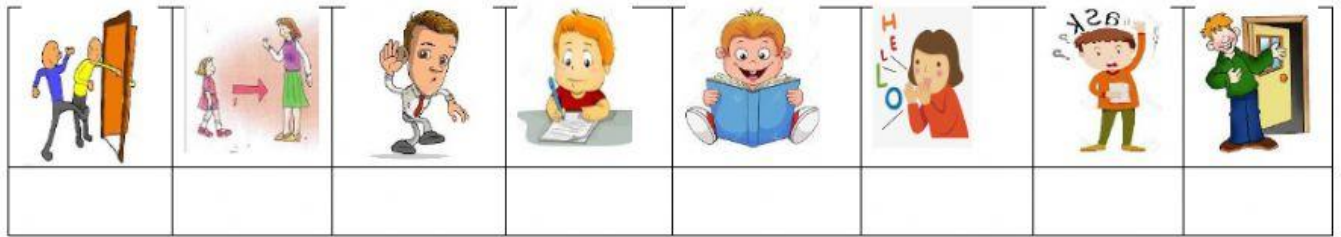


3.

4.

Exercise 2: Listen and number

1 2 3 4 5 6 7 8



Exercise 3: Look at the picture and reorder to make the correct words.



I go May out?



Come Don't ,please! in



a Ask question



I write? May

Exercise 4. Circle the correct answer.

1. May I come in?

- a. Yes, you can.
- b. I can come in.

2. What's this?

- a. Yes, it is.
- b. It's a pen.

3. Is this a book?

- a. It's a pen.
- b. No, it is not

4. Is that Peter?

- a. Yes, you can.
- b. Yes, it is.

5. Are they your friends?

- a. Yes, you are.
- b. No, they aren't.

6. May I ask a question?

- a. No, you can't.
- b. Yes, you can't.

Exercise 5: Fill the blank.

1. May I in, Miss Huong?

can

May

2. Close book, please!

Stand

3. May I go, Mr Tuan?

come

4. Sit, please!

Be

your

5. up, please!

6. Yes, you

out

please

7. quiet, please!

can't

8. I come in, Miss Lan?

down

9. No, you

10. Come here,!